

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch	
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N.: 0104753865", "TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL", and "Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Phạm Đình Trường

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 27 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 20 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó Tổng Công ty sẽ không tiếp tục thực hiện chính sách trích lập dự phòng bảo hành công trình đối với công trình viễn thông (3% tính trên doanh thu) từ năm 2019 để báo cáo tài chính phản ánh phù hợp với thực tế (các chi phí này phát sinh không đáng kể và sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ).

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

5 - 6
V
CUM
TO
C
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.006.140.475.845	2.069.812.340.285
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	561.984.110.477	409.309.586.014
111 1. Tiền		61.984.110.477	59.309.586.014
112 2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	350.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.056.527.148.557	1.213.001.990.386
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	798.920.843.304	851.728.353.618
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.151.947.323	143.060.777.569
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	173.944.720.474	232.123.307.219
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.490.362.544)	(13.910.448.020)
140 IV. Hàng tồn kho	9	342.573.115.217	418.614.678.442
141 1. Hàng tồn kho		363.752.718.590	434.802.778.061
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.179.603.373)	(16.188.099.619)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		45.056.101.594	28.886.085.443
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	45.056.101.594	28.886.085.443
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.252.999.735	66.600.037.993
220 II. Tài sản cố định		217.079.755.735	43.108.627.399
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	200.103.326.275	26.421.006.284
222 - Nguyên giá		280.624.401.434	88.583.590.483
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(80.521.075.159)	(62.162.584.199)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	16.976.429.460	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		25.009.998.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.033.568.579)	(7.649.266.924)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.137.858.008	6.137.858.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		6.137.858.008	6.137.858.008
260 VI. Tài sản dài hạn khác		51.035.385.992	17.353.552.586
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	51.035.385.992	17.353.552.586
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.280.393.475.580	2.136.412.378.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.491.086.244.975	1.403.998.928.367
310 I. Nợ ngắn hạn		1.491.086.244.975	1.403.998.928.367
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	236.316.111.021	400.199.863.667
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.104.901.395	18.128.516.398
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.340.717.803	33.158.029.848
314 4. Phải trả người lao động		558.193.536.113	632.127.946.527
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	472.871.313.817	208.768.461.343
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.197.966.711	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	108.236.671.355	79.532.914.211
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	9.871.739.748	18.433.663.030
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.953.287.012	13.649.533.343
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		789.307.230.605	732.413.449.911
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	789.307.230.605	732.413.449.911
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		518.350.430.000	518.350.430.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.350.430.000	518.350.430.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.271.656.763	165.377.876.069
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		140.543.814.147	11.550.796.586
421b LNST chưa phân phối kỳ này		81.727.842.616	153.827.079.483
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.280.393.475.580	2.136.412.378.278


Trần Văn Thái
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.338.120.915.545	1.974.956.717.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.338.120.915.545	1.974.956.717.785
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.223.888.761.818	1.872.721.728.015
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.232.153.727	102.234.989.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.071.135.451	27.725.902.902
22	7. Chi phí tài chính	26	358.509.573	244.279.626
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	218.901.727
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	36.362.964.036	43.032.754.117
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.581.815.569	86.683.858.929
31	11. Thu nhập khác	28	8.860.484.451	10.145.051.959
32	12. Chi phí khác	29	371.059.210	4
40	13. Lợi nhuận khác		8.489.425.241	10.145.051.955
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.071.240.810	96.828.910.884
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	18.343.398.194	14.946.592.171
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>81.727.842.616</u>	<u>81.882.318.713</u>



Trần Văn Thái
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng





Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

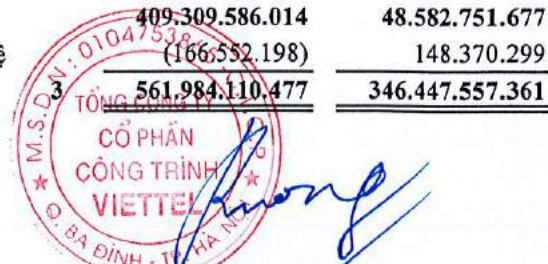
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	100.071.240.810	96.828.910.884
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	18.742.792.615	2.590.713.133
03	- Các khoản dự phòng	(13.990.505.004)	(2.340.930.028)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	358.509.573	(1.319.137.468)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.642.595.050)	(25.493.460.421)
06	- Chi phí lãi vay	-	218.901.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	91.539.442.944	70.484.997.827
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	168.440.641.163	25.814.702.432
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	71.050.059.471	32.027.025.574
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	57.185.665.655	200.254.579.583
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(49.851.849.557)	(1.278.832.632)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(240.206.332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(23.753.503.513)	(15.342.590.404)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.530.308.253)	(2.860.954.923)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	308.080.147.910	308.858.721.125
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(167.098.824.506)	(8.046.641.218)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	3.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.904.923.817	25.493.460.421
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(155.193.900.689)	20.446.819.203
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	152.000.096.795
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	-	(183.507.587.548)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(45.170.560)	(81.614.190)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(45.170.560)	(31.589.104.943)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	152.841.076.661	297.716.435.385
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	409.309.586.014	48.582.751.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(166.552.198)	148.370.299
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	561.984.110.477	346.447.557.361


Trần Văn Thái
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 518.350.430.000 đồng; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bur chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty thành lập Chi nhánh kỹ thuật Viettel tại 62 tỉnh và kết hợp mở dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế các thiết bị điện. Trong 6 tháng đầu năm 2019 Tổng Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật với các Công ty con thuộc Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel bao gồm các dịch vụ hỗ trợ thiết lập đường truyền mạng, đào tạo tập huấn thiết lập mạng... dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Đông Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

<u>Các đơn vị trực thuộc:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	Tầng 2, Tòa nhà N2, 158/2a, Hoàng Hoa Thám, quận Tân Bình, Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh từ Ninh Bình đến Quảng Bình
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác: Chi phí tiền lương thì được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ: là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế. Trong kỳ kế toán và các năm tiếp theo Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và ghi nhận trực tiếp vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	617.117.647	865.781.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.276.839.830	58.443.804.916
Tiền đang chuyển	90.153.000	-
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	350.000.000.000
	<u>561.984.110.477</u>	<u>409.309.586.014</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu các khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội - Viettel	675.064.339.075	-	688.266.002.441	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	214.950.112.239	-	246.074.455.970	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	282.747.656.294	-	217.071.911.825	-
- Telecom International Myanmar Company	5.481.603.515	-	48.268.648.625	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	32.781.057.865	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	722.561.534	-	3.573.500.602	-
- Công ty Star Telecom	1.712.035.984	-	8.079.509.066	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	7.399.340.682	-	4.738.377.061	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	309.516.429	-	978.590.656	-
- Công ty Bất động sản Viettel	3.566.019.590	-	6.397.239.353	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	-	-	69.120.000	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	438.699.116	-	700.526.589	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	924.305.123	-	-	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	257.354.900	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	37.626.000	-	-	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	111.011.782.588	-	119.533.064.829	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	31.993.355.566	-	43.763.742.424	-
- Viettel Construction Mozambique	6.942.574	-	6.439.418.137	-
- Viettel Construction Peru	69.435	-	3.829.529.321	-
- Viettel Construction Haiti S.A	101.780.099	-	105.632.873	-
- Viettel Construction Cambodia	4.082.501.418	-	5.961.273.894	-
- Viettel Construction Myanmar	21.450.338.261	-	20.130.029.203	-
- Viettel Construction Laos	6.351.723.779	-	7.297.858.996	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	91.863.148.663	(1.895.431.815)	119.698.608.753	(1.947.513.815)
- Công ty Cổ phần viễn thông Sao Nam	4.434.258.477	-	4.434.258.477	-
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	8.928.618.436	-	41.800.516.555	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	11.185.484.328	-	9.233.573.432	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	21.403.192.528	-	13.683.790.421	-
- Các khách hàng khác	45.911.594.894	(1.895.431.815)	50.546.469.868	(1.947.513.815)
	798.920.843.304	(1.895.431.815)	851.728.353.618	(1.947.513.815)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	-	-	2.106.090.543	(2.106.090.543)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vận tải Trung Thành	-	-	1.964.153.594	-
- Công ty Cổ phần VINAECO	7.572.372.003	-	3.379.411.747	-
- Công ty TNHH Thương mại DV Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	505.101.255	-	959.094.317	-
- Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	-	-	811.839.639	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ HTC	7.067.868.434	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	12.910.316.351	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	10.680.047.280	-	53.422.540.440	-
- Các đối tượng khác	46.858.368.157	(1.594.930.729)	78.859.773.446	(9.856.843.662)
	87.151.947.323	(1.594.930.729)	143.060.777.569	(11.962.934.205)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.737.671.233	-	-	-
- Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.033.521.856	-	1.519.832.250	-
- Tạm ứng	163.711.168.950	-	204.200.733.316	-
- Ký cược, ký quỹ	1.233.000.000	-	1.233.000.000	-
- Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	-	-	20.000.000.000	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	1.490.039.137	-	2.282.567.967	-
- Phải thu khác	4.739.319.298	-	2.887.173.686	-
	173.944.720.474	-	232.123.307.219	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	-	-	2.106.090.543	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trường Sinh	-	-	643.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Sơn Thủy	-	-	644.945.613	-
- Các đối tượng khác	2.384.921.544	-	9.592.629.606	181.658.742
	3.490.362.544	-	14.092.106.762	181.658.742

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	565.551.317	-	1.948.146.924	-
- Nguyên liệu, vật liệu	92.808.795.181	(21.179.603.373)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
- Công cụ, dụng cụ	6.021.092.851	-	4.018.258.386	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	245.674.044.603	-	326.588.357.444	-
- Hàng gửi đi bán	12.000.483.670	-	2.572.380.229	-
	<u>363.752.718.590</u>	<u>(21.179.603.373)</u>	<u>434.802.778.061</u>	<u>(16.188.099.619)</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	673.110.000	673.110.000
- Mua trong kỳ	-	673.110.000	673.110.000
Số dư cuối kỳ	<u>24.336.888.039</u>	<u>673.110.000</u>	<u>25.009.998.039</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.649.266.924	21.554.129	7.649.266.924
Số tăng trong kỳ	362.747.526	21.554.129	384.301.655
- Khấu hao trong kỳ	362.747.526	21.554.129	384.301.655
Số dư cuối kỳ	<u>8.012.014.450</u>	<u>43.108.258</u>	<u>8.033.568.579</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.687.621.115	(21.554.129)	16.687.621.115
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.324.873.589</u>	<u>630.001.742</u>	<u>16.976.429.460</u>

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2019 là 8.012.014.450 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 362.747.526 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội có tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đã hết khấu hao tại thời điểm 31/12/2017.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm	3.529.164.396	2.670.611.664
- Công cụ dụng cụ xuất dùng (*)	41.526.937.198	26.215.473.779
	45.056.101.594	28.886.085.443
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng (*)	51.035.385.992	17.353.552.586
	51.035.385.992	17.353.552.586

(*) Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động vận hành khai thác và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thay thế các thiết bị điện của 62 Chi nhánh kỹ thuật tỉnh .

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	40.234.484.133	40.234.484.133	140.981.778	140.981.778
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	109.763.846.895	109.763.846.895	253.410.809.315	253.410.809.315
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	3.303.815.609	3.303.815.609	1.628.308.611	1.628.308.611
- Công ty TNHH Đức Huy	363.969.016	363.969.016	507.330.870	507.330.870
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật	386.546.475	386.546.475	773.092.949	773.092.949
- Công ty THHH Hải Dung	184.488.290	184.488.290	386.779.186	386.779.186
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	81.497.487	81.497.487	35.507.784.105	35.507.784.105
- Công ty TNHH MTV Ka Tech	309.157.968	309.157.968	1.163.229.609	1.163.229.609
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	3.976.060.219	3.976.060.219	5.277.072.974	5.277.072.974
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	297.404.006	297.404.006	8.317.136.300	8.317.136.300
- Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	4.339.162.000	4.339.162.000	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Hệ thống	6.771.600.000	6.771.600.000	2.774.475.000	2.774.475.000
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	-	-	1.263.972.993	1.263.972.993
- Phải trả các đối tượng khác	66.304.078.923	66.304.078.923	89.048.889.977	89.048.889.977
	236.316.111.021	236.316.111.021	400.199.863.667	400.199.863.667

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cục đo đạc và bản đồ Việt Nam	2.234.392.000	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.772.372.748	1.772.372.748
- Bộ Tư lệnh Hải Quân	5.820.211.000	11.498.275.000
- Các đối tượng khác	9.277.925.647	4.857.868.650
	19.104.901.395	18.128.516.398

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí thưởng, phúc lợi người lao động ⁽ⁱ⁾	70.514.052.974	-
- Trích trước tiền thuê văn phòng, kho bãi	28.783.887.273	-
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông ⁽ⁱⁱ⁾	100.481.688.541	117.402.164.121
- Trích trước chi phí vận hành khai thác ⁽ⁱⁱⁱ⁾	273.091.685.029	91.366.297.222
	472.871.313.817	208.768.461.343

(i) Là khoản trích trước khen thưởng phúc lợi cho người lao động căn cứ theo kế hoạch chi thưởng ngày nghỉ lễ tết, nghỉ mát trong năm 2019.

(ii) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(iii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, công cụ dụng cụ dùng chung của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	11.413.041.959	8.151.567.131
- Bảo hiểm xã hội	-	36.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	60.080	86.832
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	351.100.895	150.500.895
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	54.883.097.838	33.846.450.228
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	1.088.019.200	1.088.019.200
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	3.184.354.870	3.229.525.430
- Phải trả chi phí thi công các công trình	12.814.608.844	8.879.630.018
- Phải trả chi phí vận hành khai thác ⁽ⁱ⁾	3.971.255.159	4.400.725.574
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel ⁽ⁱⁱ⁾	10.884.788.977	10.884.788.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.646.343.533	8.901.583.926
	108.236.671.355	79.532.914.211

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước tiền thuê cho nhiều kỳ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Tổng công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng từ 3% doanh thu, thời gian dự phòng là 12 tháng và bắt đầu trích lập kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu. Trong kỳ kế toán và các năm tiếp theo Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình đối với công trình viễn thông do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và đã hạch toán vào chi phí trong kỳ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục 04.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	379.536.630.000	73,22	379.536.630.000	73,22
Công đoàn Công ty	4.677.920.000	0,90	4.677.920.000	0,90
Các cổ đông khác	134.135.880.000	25,88	134.135.880.000	25,88
	518.350.430.000	100	518.350.430.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	518.350.430.000	471.233.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	518.350.430.000	471.233.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.317.544.630	5.216.555.719
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	45.170.560	81.614.190
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.170.560	81.614.190
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4.272.374.070	5.134.941.529

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.835.043	51.835.043
Số lượng cổ phiếu phát hành và góp vốn đầy đủ	51.835.043	51.835.043
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>51.835.043</i>	<i>51.835.043</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.835.043	51.835.043
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>51.835.043</i>	<i>51.835.043</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.240.251.756	3.194.235.171

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng và thuê kho, nhà để xe tại trung tâm kỹ thuật tại 62 tỉnh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.313.167.649	6.257.260.644

c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đô la Mỹ (USD)	262.652,43	723.594,62

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu xây lắp công trình	605.781.864.927	414.675.460.784
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin ⁽ⁱ⁾	1.498.053.837.151	1.303.279.199.865
Doanh thu các hợp đồng thương mại	207.983.548.524	229.936.646.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	24.681.539.065	25.585.666.793
Doanh thu cho thuê các tuyến cống ngầm hóa cấp quang	1.620.125.878	1.479.743.576
	<u>2.338.120.915.545</u>	<u>1.974.956.717.785</u>

(i) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	559.986.791.128	376.589.720.966
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.432.662.705.549	1.243.877.123.078
Giá vốn các hợp đồng thương mại	202.567.076.551	227.724.159.130
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	23.680.684.836	24.530.724.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.991.503.754	-
	<u>2.223.888.761.818</u>	<u>1.872.721.728.015</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.692.711.083	1.236.879.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.949.883.967	24.256.581.073
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	428.540.401	913.302.013
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.319.137.468
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.000
	<u>14.071.135.451</u>	<u>27.725.902.902</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	-	218.901.727
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	15.531.953
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	358.509.573	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	9.845.946
	<u>358.509.573</u>	<u>244.279.626</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.508.828.275	1.408.561.070
Chi phí nhân công	23.985.422.866	27.520.297.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.550.899	853.338.958
Hoàn nhập dự phòng	(10.420.085.476)	-
Thuế, phí, và lệ phí	84.450.000	5.113.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.721.022.438	10.127.749.358
Chi phí khác bằng tiền	4.842.775.034	3.117.693.862
	<u>36.362.964.036</u>	<u>43.032.754.117</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	8.561.923.282	9.777.769.068
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	288.650.147	-
Thu nhập khác	9.911.022	367.282.891
	<u>8.860.484.451</u>	<u>10.145.051.959</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	237.124.551	-
Chi phí khác	133.934.659	4
	<u>371.059.210</u>	<u>4</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.071.240.810	96.828.910.884
Các khoản điều chỉnh tăng:	595.634.124	60.000.000
- Chi phí không được trừ	237.124.551	60.000.000
- Lỗi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	358.509.573	-
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	3.837.871.380	10.338.855.908
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(1.319.137.468)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	-	(1.319.137.468)
Thu nhập chịu thuế TNDN	104.504.746.314	105.908.629.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.900.949.263	21.181.725.865
Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	(2.557.551.069)	(6.235.133.694)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	18.343.398.194	14.946.592.171
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.753.503.513	10.342.590.404
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.753.503.513)	(15.342.590.404)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.343.398.194	9.946.592.171

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.708.148.477	274.295.184.392
Chi phí nhân công	1.425.986.092.698	1.156.958.462.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.742.792.615	2.590.758.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.207.199.523	99.543.571.362
Chi phí khác bằng tiền	118.126.103.149	221.672.006.370
	1.976.770.336.462	1.755.059.983.201

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	561.984.110.477	-	409.309.586.014	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	972.865.563.778	(1.895.431.815)	1.083.851.660.837	(1.947.513.815)
Cộng	1.534.849.674.255	(1.895.431.815)	1.493.161.246.851	(1.947.513.815)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	344.552.782.376	479.732.777.878
Chi phí phải trả	472.871.313.817	208.768.461.343
Cộng	817.424.096.193	688.501.239.221

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2019	
Tiền và các khoản tương đương tiền	561.984.110.477
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.970.131.963
	1.532.954.242.440

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở VND
Tại ngày 01/01/2019	
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.309.586.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.081.904.147.022
	1.491.213.733.036

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2019	
Phải trả người bán, phải trả khác	344.552.782.376
Chi phí phải trả	472.871.313.817
	817.424.096.193
Tại ngày 01/01/2019	
Phải trả người bán, phải trả khác	479.732.777.878
Chi phí phải trả	208.768.461.343
	688.501.239.221

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết tại Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.313.439.376.480	24.681.539.065	2.338.120.915.545
Tài sản bộ phận	2.274.255.617.572	6.137.858.008	2.280.393.475.580
Tổng chi phí mua TSCĐ	192.713.920.951	-	192.713.920.951

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Trần Văn Thái
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	-	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	-	848.140.320	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	338.233.743	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	6.137.858.008	-	6.137.858.008	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A (*)	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon (*)	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania (*)	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A (*)	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

(*) Công ty đã tạm dừng hoạt động, đang chờ làm thủ tục đóng cửa Công ty và chuyển lợi nhuận về nước.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	27.032.223.610	47.800.898.347	2.178.743.578	88.583.590.483
- <i>Mua trong kỳ (*)</i>	-	1.150.113.200	189.719.015.939	1.171.681.812	192.040.810.951
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	28.182.336.810	237.519.914.286	3.350.425.390	280.624.401.434
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.999.272.632	23.821.380.910	32.804.543.688	1.537.386.969	62.162.584.199
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	331.410.339	781.950.962	16.561.542.078	683.587.581	18.358.490.960
Số dư cuối kỳ	4.330.682.971	24.603.331.872	49.366.085.766	2.220.974.550	80.521.075.159
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.572.452.316	3.210.842.700	14.996.354.659	641.356.609	26.421.006.284
Tại ngày cuối kỳ	7.241.041.977	3.579.004.938	188.153.828.520	1.129.450.840	200.103.326.275

(*) Tài sản cố định phương tiện vận tải, truyền dẫn tăng trong kỳ theo Tờ trình số 1060A/TT-CT-HC ngày 01/06/2018 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt về việc mua sắm 645 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh và ứng cứu thông tin.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 79.724.853.141 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	11.513.793.060	154.816.901.284	138.834.582.173	-	27.496.112.171
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.753.503.513	18.343.398.194	23.753.503.513	-	10.343.398.194
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	5.890.733.275	82.338.553.684	72.728.079.521	-	15.501.207.438
- Các loại thuế khác	-	-	81.000.000	81.000.000	-	-
	-	33.158.029.848	255.579.853.162	235.397.165.207	-	53.340.717.803

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Tổng Công ty sẽ thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	471.233.410.000	48.685.143.842	108.519.246.827	628.437.800.669
Lãi trong kỳ trước	-	-	81.882.318.713	81.882.318.713
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.748.364.106)	(9.748.364.106)
Số dư cuối kỳ trước	471.233.410.000	48.685.143.842	180.653.201.434	700.571.755.276
Số dư đầu kỳ này	518.350.430.000	48.685.143.842	165.377.876.069	732.413.449.911
Lãi trong kỳ này	-	-	81.727.842.616	81.727.842.616
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(24.834.061.922)	(24.834.061.922)
Số dư cuối kỳ này	518.350.430.000	48.685.143.842	222.271.656.763	789.307.230.605

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-CTR-DHCD ngày 23/04/2019, Tổng Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018	165.377.876.069
- Trích Quỹ khen thưởng	11.537.030.961
- Trích Quỹ phúc lợi	11.537.030.961
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	1.760.000.000
	24.834.061.922

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	605.781.864.927	207.983.548.524	24.681.539.065	1.498.053.837.151	1.620.125.878	2.338.120.915.545
Giá vốn hàng bán	564.978.294.882	202.567.076.551	23.680.684.836	1.432.662.705.549	-	2.223.888.761.818
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.803.570.045	5.416.471.973	1.000.854.229	65.391.131.602	1.620.125.878	114.232.153.727
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	192.040.810.951	-	192.040.810.951
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	673.110.000
Tài sản bộ phận	572.423.132.131	17.482.087.185	43.269.147.948	871.176.267.909	-	1.504.350.635.173
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	776.042.840.407
Tổng tài sản	572.423.132.131	17.482.087.185	43.269.147.948	871.176.267.909	-	2.280.393.475.580
Nợ phải trả của các bộ phận	228.590.718.521	-	-	427.061.271.216	-	655.651.989.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	835.434.255.238
Tổng nợ phải trả	228.590.718.521	-	-	427.061.271.216	-	1.491.086.244.975

